



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tập Đoàn Sao Mai

Ngày 31/12/2025	6,440 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.6%	-	-6.7%

DT thuần Q4/25
2,615
tỷ VNĐ
QoQ: ▼18.0 -0.7%
YoY: ▼251 -8.7%

LN thuần Q4/25
86.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.4 25.0%
YoY: ▲ 52.4 152%

LN sau thuế Q4/25
31.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.40 -9.7%
YoY: ▲ 31.0 5963%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
8.0%
YoY: +/-▼ 0.1%

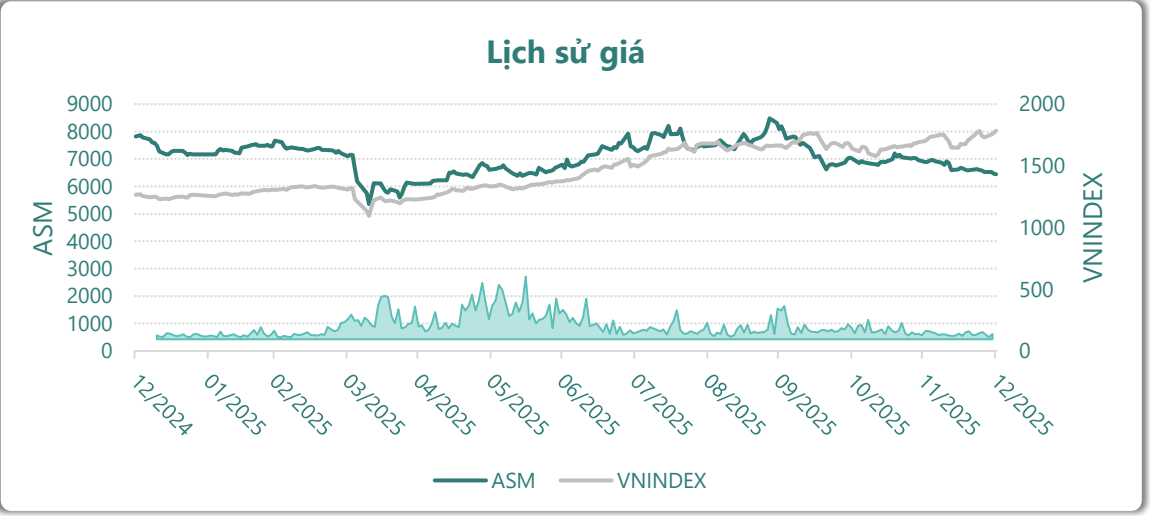
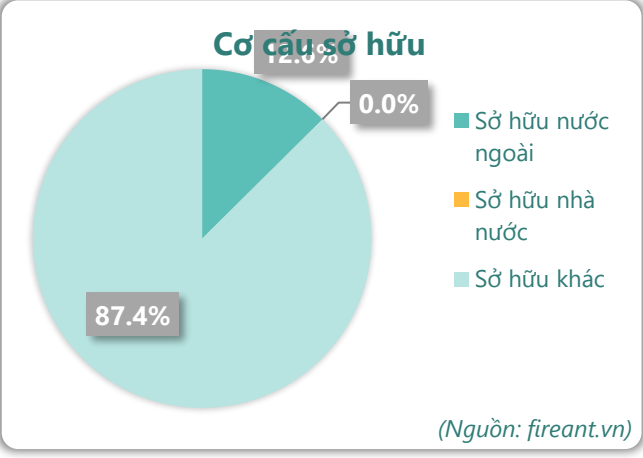
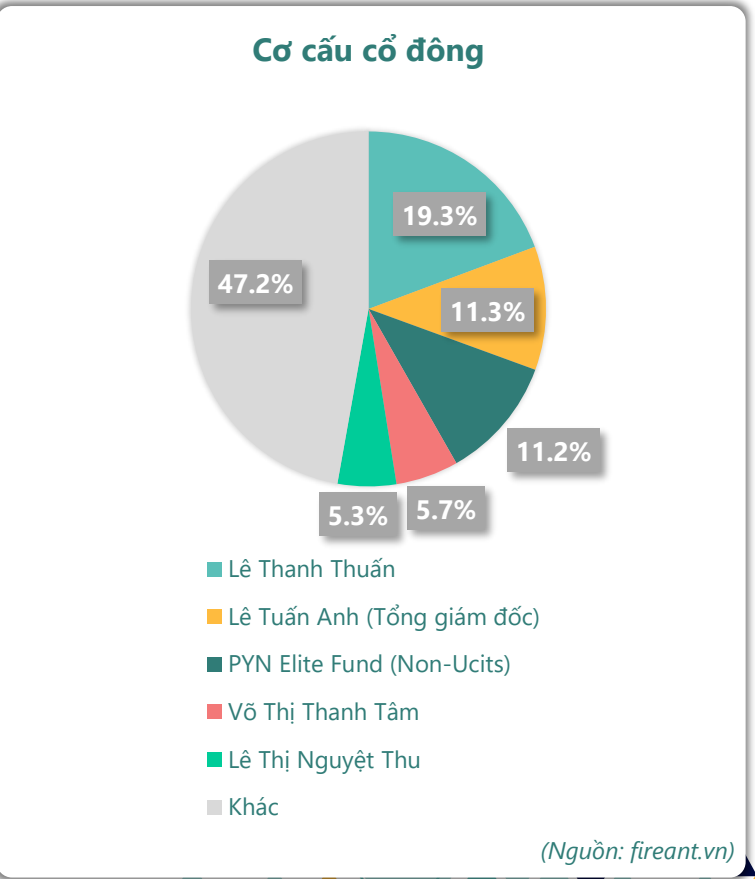
ROE 2025
0.6%
YoY: +/-▼ 1.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,355 - 8,482
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,622
Số lượng CPLH (CP)	407,194,183
KLGD BQ 20 phiên (CP)	328,370
Sở hữu nước ngoài	12.6%
Beta	0.76
EPS	114
P/E	56.5

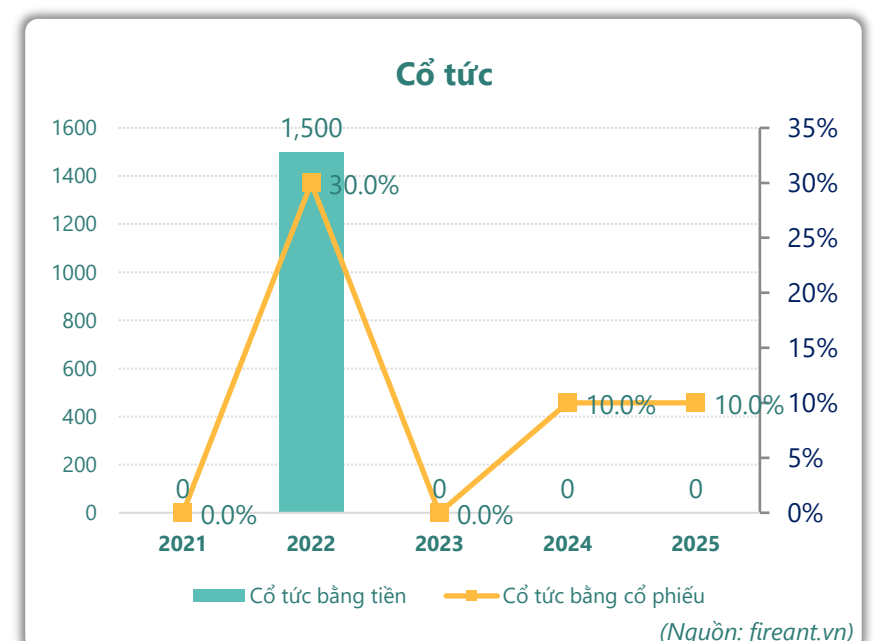
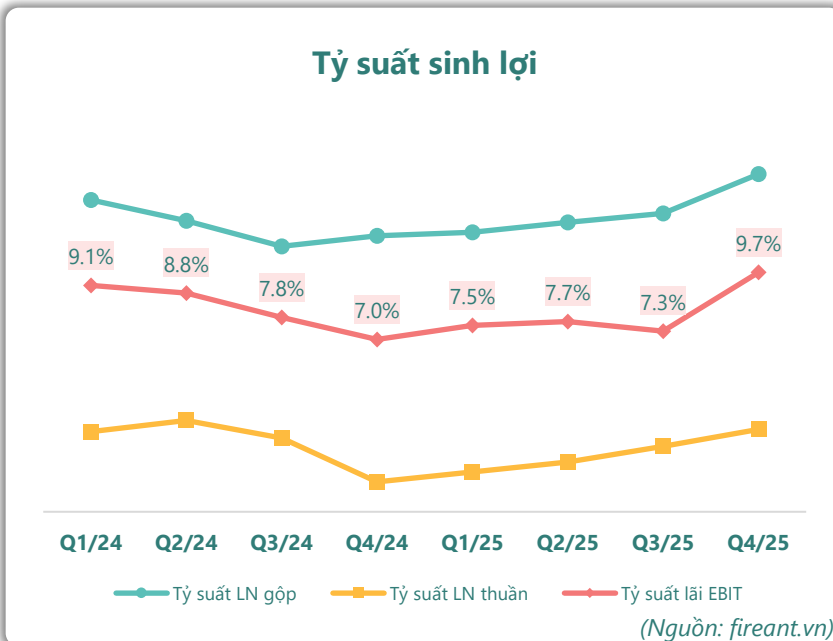
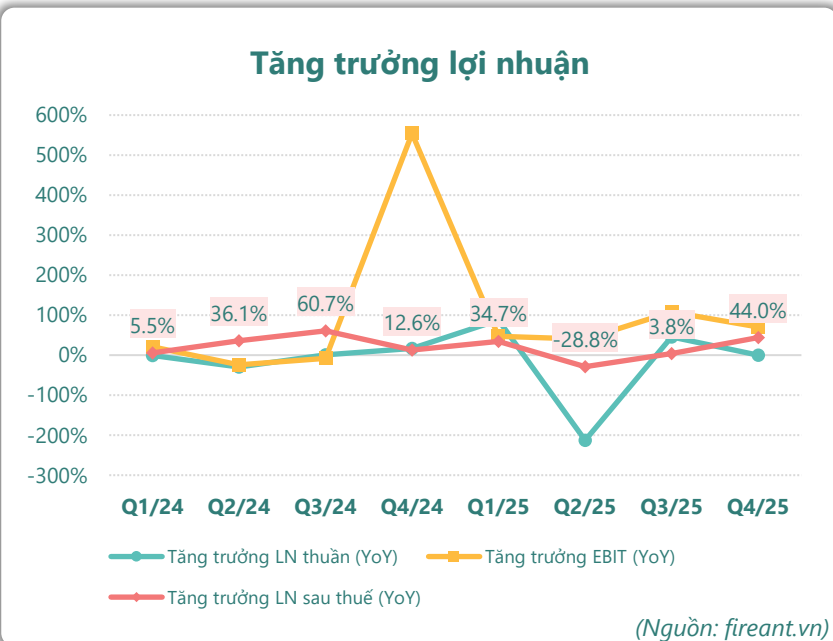
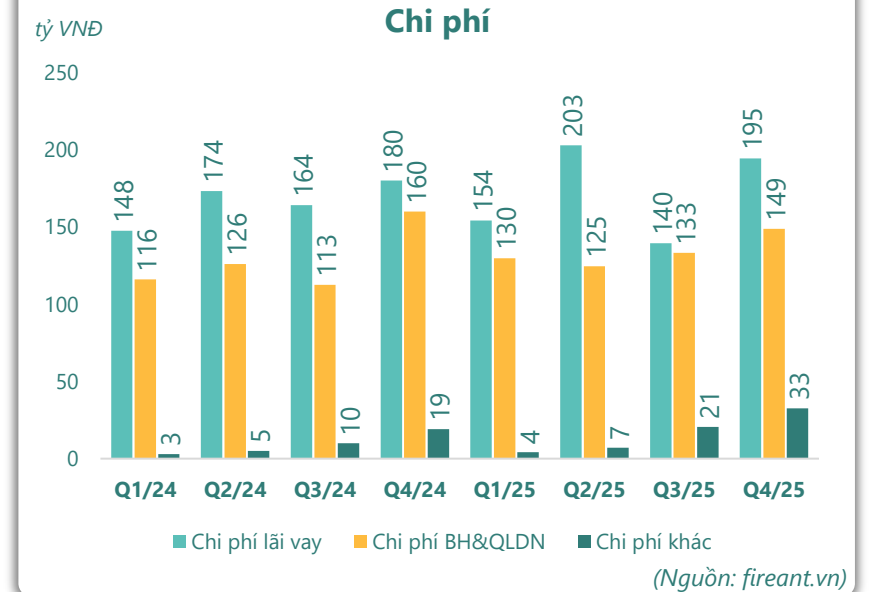
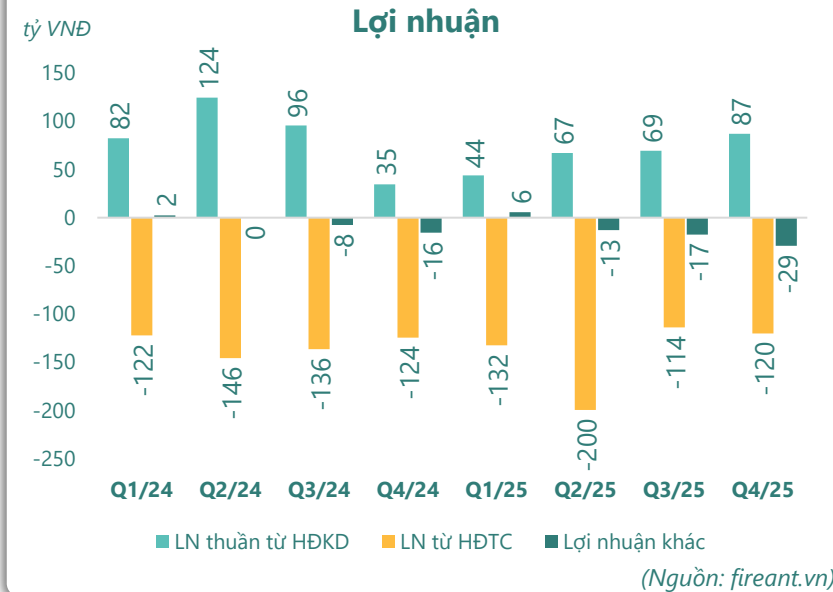
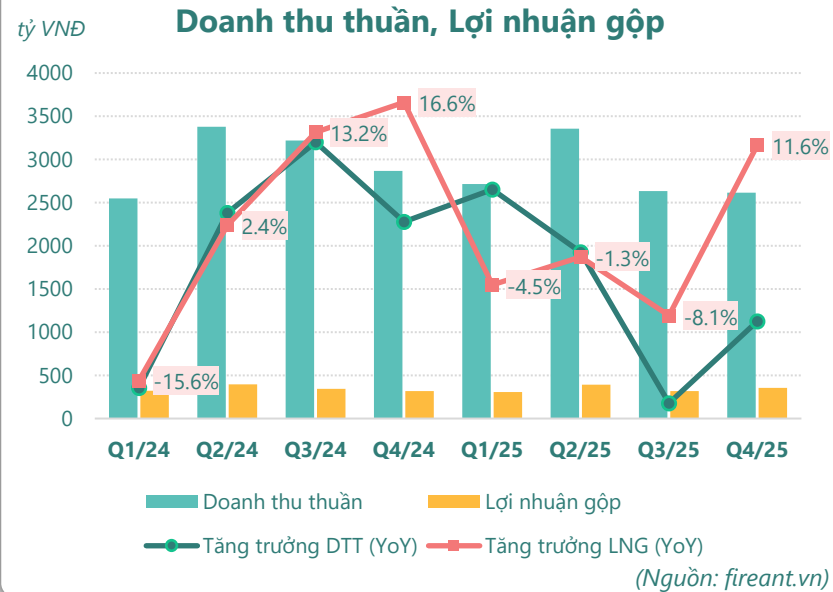
DT thuần 2025
11,317
tỷ VNĐ
YoY: ▼696 -5.8%

LN thuần 2025
267
tỷ VNĐ
YoY: ▼72.0 -21.1%

LN sau thuế 2025
146
tỷ VNĐ
YoY: ▼105 -41.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH

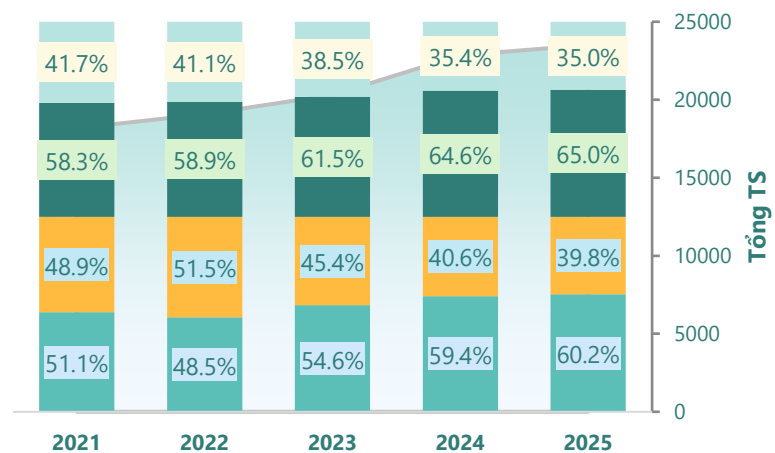




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

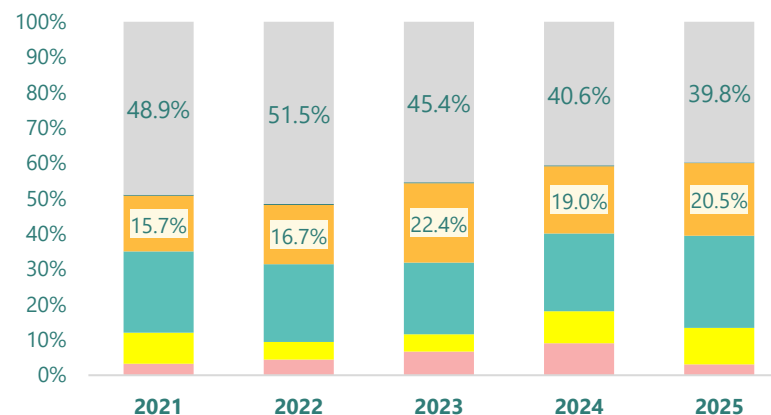
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

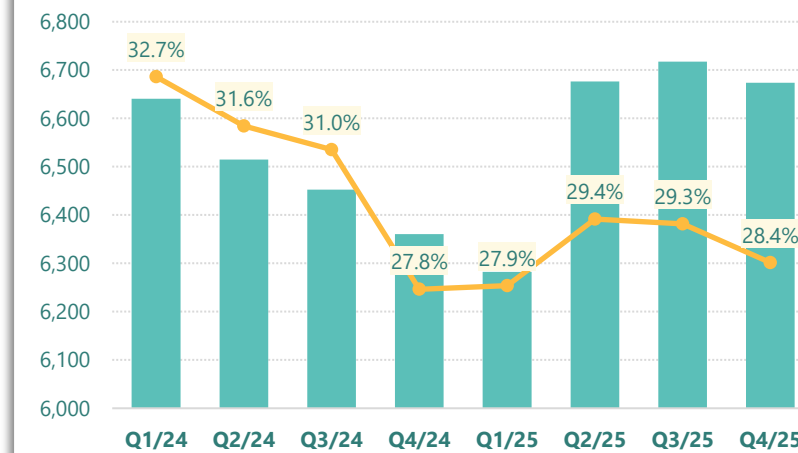


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

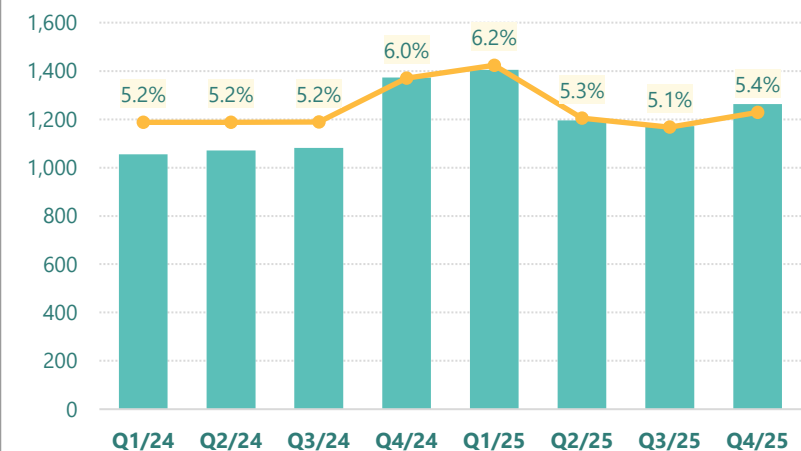


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

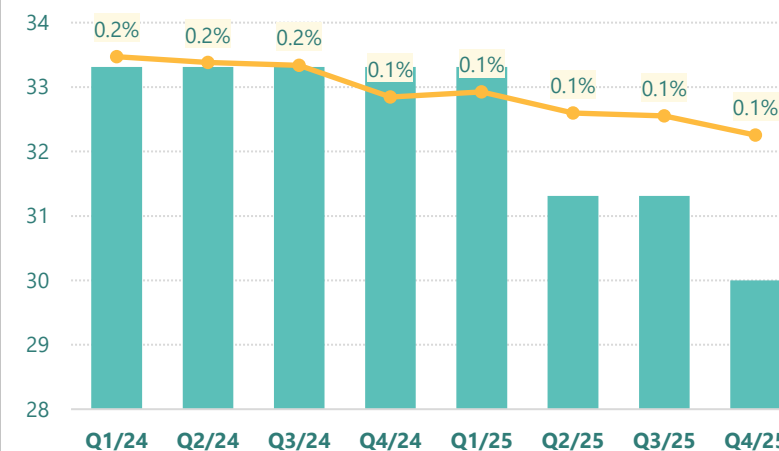


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

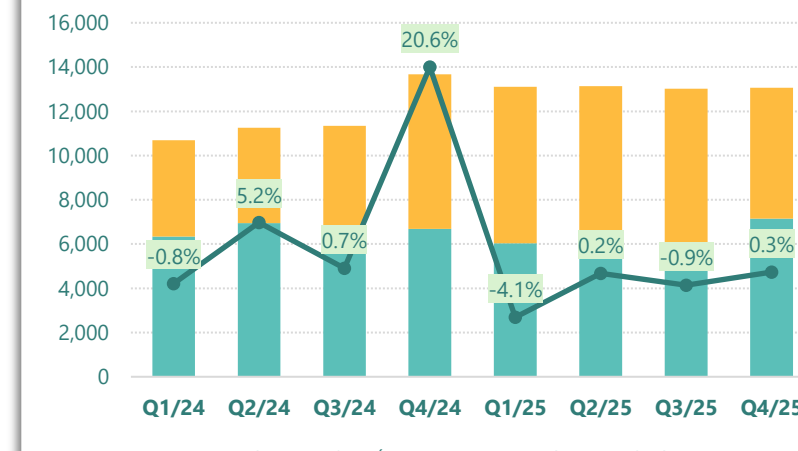


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

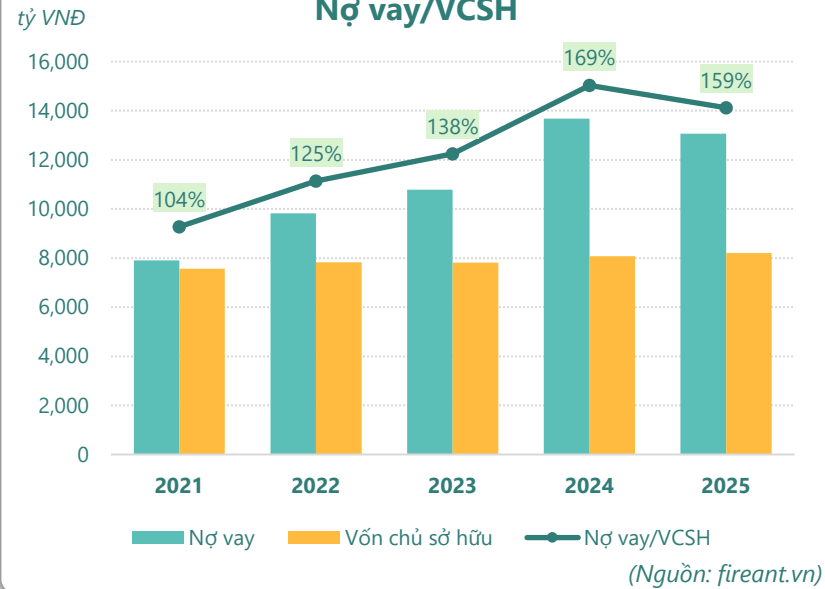
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

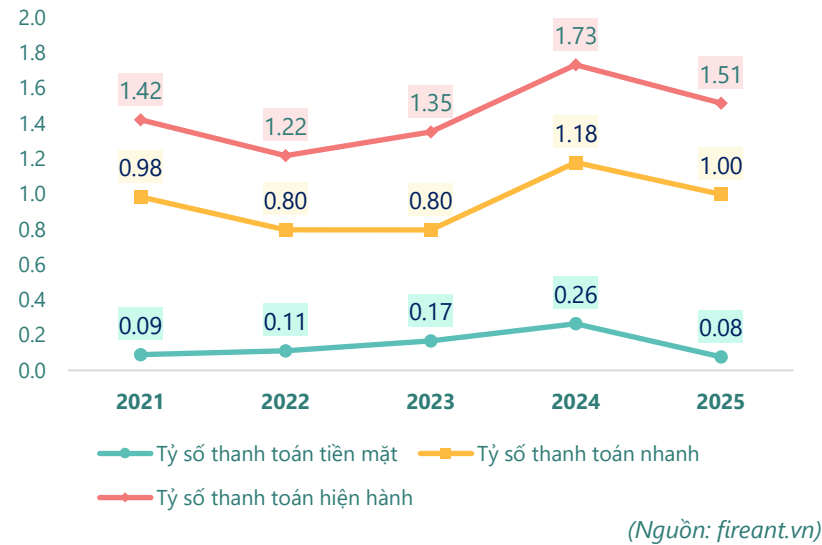


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

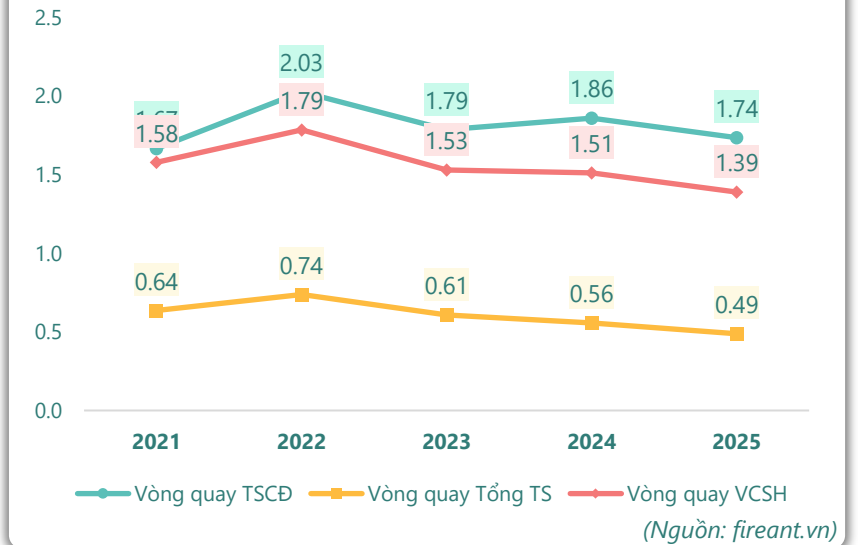
Nợ vay/VCSH



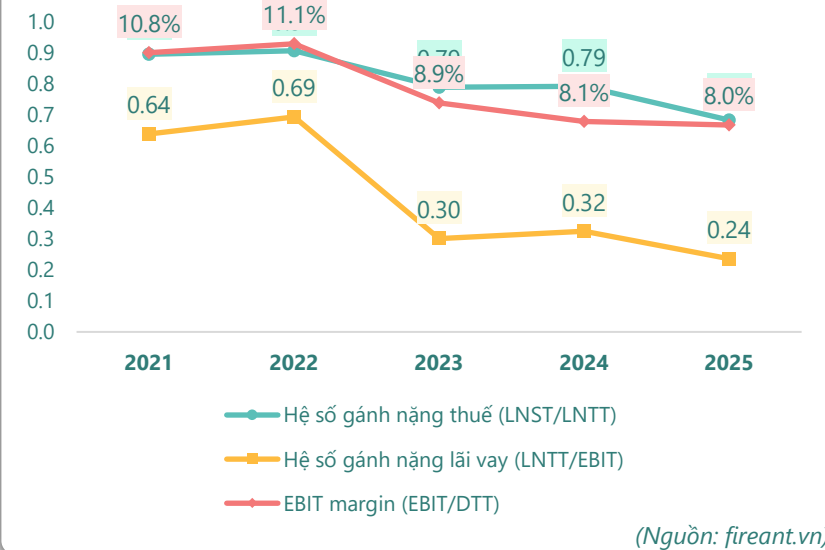
Chỉ số thanh khoản



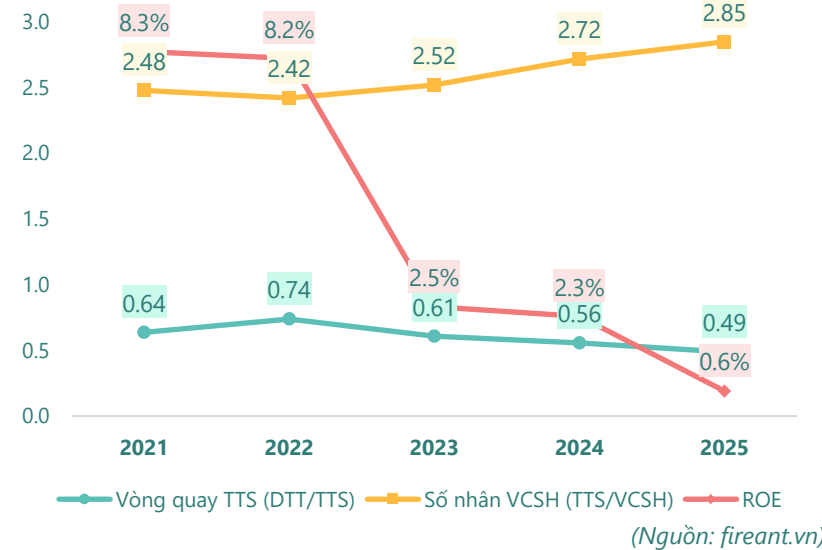
Vòng quay tài sản



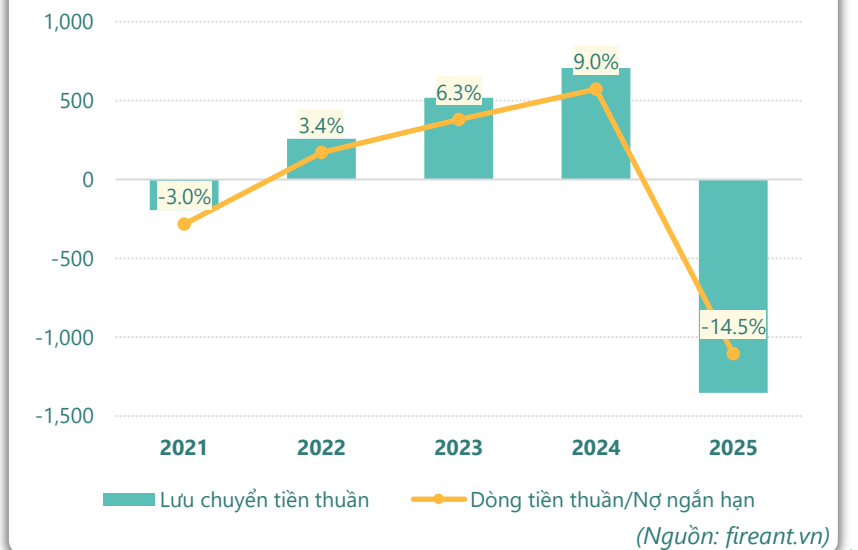
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,615	2,866	-8.7%	11,317	12,013	-5.8%
Giá vốn hàng bán	2,259	2,547	-11.3%	9,947	10,636	-6.5%
Lợi nhuận gộp	356	319	11.7%	1,371	1,377	-0.5%
Doanh thu HĐTC	94.1	80.8	16.5%	241	198	21.6%
Chi phí TC	214	205	4.6%	807	722	11.8%
Chi phí lãi vay	195	180	8.2%	692	661	4.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	58.2	63.5	-8.4%	208	219	-4.9%
Chi phí QLDN	90.8	96.8	-6.2%	329	296	11.1%
LN thuần từ HĐKD	86.9	34.5	152%	267	339	-21.1%
Lợi nhuận khác	-29.1	-15.7	-85.6%	-53.6	-21.7	-147%
LN trước thuế	57.8	18.9	206%	214	317	-32.6%
Lợi nhuận sau thuế	31.5	0.52	5963%	146	251	-41.9%
LNST của CĐ cty mẹ	1.43	-13.4	111%	46.4	181	-74.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-129	-30.6	-116	285	16.0	-194
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.3	-849	-781	143	-195	153
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	93.2	2,290	-575	-25.5	-109	45.0
Tiền đầu kỳ	724	660	2,070	599	1,001	713
Lưu chuyển tiền thuần	-63.2	1,410	-1,472	403	-288	4.11
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.44	0	-0.25	0.27	-0.12
Tiền cuối kỳ	660	2,070	599	1,001	713	717

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	23,508	22,856	2.9%
Tài sản ngắn hạn	14,158	13,567	4.4%
Tiền và tương đương tiền	717	2,070	-65.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,440	2,065	18.2%
Phải thu ngắn hạn	6,121	5,032	21.6%
Hàng tồn kho	4,823	4,336	11.2%
Tài sản ngắn hạn khác	57.1	63.4	-9.9%
Tài sản dài hạn	9,350	9,290	0.7%
Phải thu dài hạn	31.0	32.9	-5.7%
Tài sản cố định	6,674	6,358	5.0%
Bất động sản đầu tư	436	509	-14.2%
Tài sản dở dang	1,264	1,373	-8.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.0	33.3	-9.9%
Tài sản dài hạn khác	639	644	-0.8%
Lợi thế thương mại	276	339	-18.4%
Nợ phải trả	15,287	14,768	3.5%
Nợ ngắn hạn	9,347	7,831	19.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,144	6,759	5.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	775	465	66.7%
Nợ dài hạn	5,940	6,938	-14.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	5,919	6,917	-14.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,221	8,088	1.6%
Vốn chủ sở hữu	8,207	8,077	1.6%
Vốn điều lệ	4,072	3,702	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	13.1	10.3	27.7%

(Nguồn: fireant.vn)

